

Name:

Date:

I. Vocabulary Worksheets: Vocabulary from the provided textbook page

STT	Vocabulary List	Type (từ loại) N: danh từ, V: động từ, Adj: Tính từ, Adv: trạng từ..	Meaning in Vietnamese
1	enthusiastic		
2	motivated		
3	improve		
4	express		
5	effectively		
6	obvious		
7	encouraging		
8	accurately		
9	aware of		
10	frustrating		
11	repeat		
12	explain		
13	pronounce		
14	opportunity		
15	experiment		
16	make mistakes		
17	revise		
18	method		
19	conversation		
20	chat		
21	discussion		
22	argument		
23	goal		
24	everyday		
25	expand		
26	complex		
27	fluent		
28	appropriate		
29	relevant		
30	specialized		
31	contain		
32	include		
33	gist		

34	text		
35	recognize		
36	identify		
37	guess		
38	context		
39	construction		
40	translation		
41	formal		
42	informal		
43	foreign		

## II. Match

- |                |       |                         |
|----------------|-------|-------------------------|
| 1. Fluent      | _____ | J. try new things       |
| 2. Frustrating | _____ | F. become bigger        |
| 3. Relevant    | _____ | G. general meaning      |
| 4. Appropriate | _____ | H. surrounding words    |
| 5. Recognize   | _____ | E. know what it is      |
| 6. Expand      | _____ | B. able to speak easily |
| 7. Gist        | _____ | C. connected to         |
| 8. Context     | _____ | D. suitable             |
| 9. Motivated   | _____ | I. having strong desire |
| 10. Experiment | _____ | A. annoying             |

## VII. Worksheet 6: Odd one out

1. conversation - discussion - chat - argument
2. translate - pronunciation - context - text
3. goal - aim - target - everyday
4. fluent - enthusiastic - motivated - encouraging

## III. Worksheet 2: Word Families

Verb	Noun	Adjective
discuss	_____	_____
explain	_____	_____
motivate	_____	_____
improve	_____	_____
encourage	_____	_____
frustrate	_____	_____
translate	_____	_____
recognize	_____	_____

## IV. Worksheet 3: Choose the suitable word to fill the sentence

**enthusiastic - revise - discussion - opportunity - accurately - context - fluent - recognize**

1. We had a serious \_\_\_\_\_ about the environment.
2. I need to \_\_\_\_\_ before my English test.
3. She speaks English very \_\_\_\_\_.
4. Please answer the question \_\_\_\_\_.
5. This job is a great \_\_\_\_\_ for young people.
6. I couldn't \_\_\_\_\_ his face.
7. You can understand new words from the \_\_\_\_\_.
8. The students were very \_\_\_\_\_ about the project.

#### V. Worksheet 4: Synonyms (từ đồng nghĩa-cùng nghĩa)

Word	Synonym
chance	
complicated	
suitable	
normal	
discussion	
improve	
aware of	
include	

#### VI. Worksheet 5: Fill in the Blanks

1. We had a serious \_\_\_\_\_ about politics (chính trị) .
2. I need to \_\_\_\_\_ before my English test.
3. My goal is to speak English \_\_\_\_\_.
4. This information is not \_\_\_\_\_ to the topic.
5. Can you \_\_\_\_\_ the meaning of this word?
6. Learning new words can be \_\_\_\_\_ sometimes.
7. Please answer the question \_\_\_\_\_.
8. I couldn't \_\_\_\_\_ his face.
9. The article is very \_\_\_\_\_ and difficult to understand.
10. You can guess the meaning from the \_\_\_\_\_.

#### VIII. Choose the correct word

1. I always \_\_\_\_\_ my notes before a test.  
 revise  
 argue  
 recognize
2. She is very \_\_\_\_\_ and wants to learn more English.  
 motivated  
 irrelevant  
 complex
3. This article is not \_\_\_\_\_ to our topic.  
 relevant  
 fluent  
 accurate
4. Can you \_\_\_\_\_ what this word means?  
 explain  
 discuss  
 identify
5. Don't be afraid of \_\_\_\_\_ (make mistakes).
6. You should \_\_\_\_\_ new words to remember them. (repeat)
7. This is a great \_\_\_\_\_ to practise speaking. (opportunity)
8. After a while, I became more \_\_\_\_\_ in English. (confident / motivated)
9. It's very \_\_\_\_\_ when you can't see your progress. (frustrating)
10. She speaks English very \_\_\_\_\_. (accurately / effectively)
11. I want to \_\_\_\_\_ my vocabulary. (expand)
12. Try to guess the meaning from the \_\_\_\_\_. (context)
13. First, get the \_\_\_\_\_ of the text. (gist)
14. I want to \_\_\_\_\_ my vocabulary. (expand / repeat)
15. Don't be afraid of \_\_\_\_\_ mistakes. (making / revising)
16. My English has \_\_\_\_\_ a lot. (improved / frustrated)
17. Get the \_\_\_\_\_ of the text first. (gist / method)
18. Speak \_\_\_\_\_. (accurately / obvious)

19. Use \_\_\_\_\_ language in a formal situation. (formal / complex)
20. \_\_\_\_\_ new words in your notebook. (Keep a record of / Chat)
21. It's \_\_\_\_\_ when I forget vocabulary. (frustrating / enthusiastic)
22. \_\_\_\_\_ the meaning from context. (Guess / Pronounce)
23. This is a great \_\_\_\_\_. (opportunity / argument)

**Word Formation Complete with correct form.**

1. She is very \_\_\_\_\_. (ENTHUSIASM)
2. His progress is very \_\_\_\_\_. (ENCOURAGE)
3. I want to speak \_\_\_\_\_. (FLUENT)
4. She explained it very \_\_\_\_\_. (EFFECT)
5. This is a good learning \_\_\_\_\_. (METHOD)
6. The text is quite \_\_\_\_\_. (COMPLEX)
7. Use \_\_\_\_\_ language. (FORMAL)
8. I wasn't \_\_\_\_\_ of my mistakes. (AWARE)
9. Try to guess the meaning from the \_\_\_\_\_. (context)
10. This is a great \_\_\_\_\_ to practise speaking. (opportunity)
11. She speaks English very \_\_\_\_\_. (fluently / accurately)
12. Don't be afraid of making \_\_\_\_\_. (mistakes)
13. I enjoy \_\_\_\_\_ (experiment) with new words.
14. She decided \_\_\_\_\_ (revise) the vocabulary.
15. He suggested \_\_\_\_\_ (make) a list.

**Prepositions**

1. I'm good \_\_\_\_\_ pronouncing words. → **at**
2. This word is relevant \_\_\_\_\_ the topic. → **to**
3. You can learn a lot \_\_\_\_\_ making mistakes. → **from**

**Sentence Transformation**

1. Learning new words is difficult for me. (easy)  
→ .....
2. I made progress after practicing every day. (improved)  
→ .....

## 1. DANH SÁCH TỪ VỰNG TỔNG HỢP (chia theo chủ đề)

### Unit 1 – Speaking & Listening

- repeat /rɪ'pi:t/ - lặp lại
- explain /ɪk'spleɪn/ - giải thích
- pronounce /prə'naʊns/ - phát âm
- opportunity /ɒpə'tju:nəti/ - cơ hội
- experiment with /ɪk'sperɪmənt wɪð/ - thử nghiệm
- revise /rɪ'vaɪz/ - ôn lại
- method /'meθəd/ - phương pháp
- chat /tʃæt/ - trò chuyện thân mật
- discussion /dɪ'skʌʃən/ - thảo luận
- argument /'ɑ:gjumənt/ - tranh cãi

### Unit 2 – Making Progress

- enthusiastic /ɪnθju:zi'æstɪk/ - nhiệt tình
- motivated /'məʊtɪveɪtɪd/ - có động lực
- improve /ɪm'pru:v/ - cải thiện
- effectively /ɪ'fektɪvli/ - hiệu quả
- accurately /'ækjərətli/ - chính xác
- frustrating /'frʌstreɪtɪŋ/ - gây nản lòng
- obvious /'ɒbvɪəs/ - rõ ràng
- encouraging /ɪn'kʌrɪdʒɪŋ/ - khích lệ

### Unit 3 – Goals

- goal /gəʊl/ - mục tiêu
- expand /ɪk'spænd/ - mở rộng
- complex /'kɒmpleks/ - phức tạp
- fluent /'flu:ənt/ - trôi chảy
- relevant /'reləvənt/ - liên quan
- appropriate /ə'prəʊpriət/ - phù hợp

### Unit 4 – Reading

- gist /dʒɪst/ - ý chính
- context /'kɒntekst/ - ngữ cảnh
- recognize /'rekəɡnaɪz/ - nhận ra
- construction /kən'strʌkʃən/ - cấu trúc câu
- formal /'fɔ:məl/ - trang trọng

---

## PHẦN 2: BÀI TẬP TỪ VỰNG (40 điểm)

### Unit 1 – Speaking & Listening

- repeat sth = nói lại cái gì
- explain sth = giải thích cái gì - explanation
- pronounce sth = phát âm cái gì -> pronunciation
- opportunity = cơ hội
- experiment with sth = thử nghiệm với cái gì
- make mistakes = mắc lỗi
- revise sth = ôn lại, xem lại
- method = phương pháp
- chat = trò chuyện thân mật
- discussion = cuộc thảo luận
- argument = cuộc tranh cãi (thường gay gắt)

### Unit 2 – Making Progress

- enthusiastic = nhiệt tình, hăng hái - enthusiasm
- motivated = có động lực -> motivation
- after a while = một thời gian sau
- improve = cải thiện, tiến bộ -> improvement
- express sth = diễn đạt cái gì -> expression
- effectively = một cách hiệu quả -> effectiveness
- obvious = rõ ràng, hiển nhiên -
- encouraging = khích lệ -> encouragement (n)

- **accurately** = chính xác - > accuracy (n)
- **be aware of sth** = nhận thức được, biết về
- **frustrating** = gây nản lòng -> frustration (n),

#### Unit 3 - Goals

- **goal** = mục tiêu
- **everyday** = hàng ngày, thông thường
- **expand** = mở rộng - > expansion
- **complex** = phức tạp
- **fluent** = trôi chảy
- **in detail** = chi tiết
- **appropriate** = phù hợp
- **relevant** = liên quan, thích hợp
- **specialized** = chuyên sâu, chuyên ngành

#### Unit 4 - Tips for Reading

- **gist** = ý chính, nội dung cốt lõi
- **recognize** = nhận ra
- **text** = văn bản
- **go through sth** = đọc kỹ, xem xét
- **identify sth** = xác định
- **guess sth** = đoán
- **context** = ngữ cảnh
- **keep a record of sth** = ghi chép lại
- **make a note of sth** = ghi chú
- **construction** = cấu trúc (câu)
- **translation** = bản dịch
- **formal** = trang trọng